

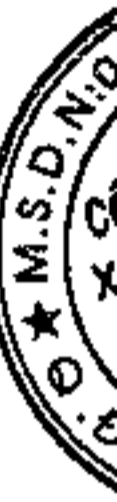


**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

Quý 3 năm 2015

Hà Nội, tháng 11 năm 2015



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015 (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.194.252.236.920	12.067.418.105.283
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.022.535.216.433	1.455.605.215.383
1. Tiền	111	D.01	579.358.892.298	735.455.423.948
2. Các khoản tương đương tiền	112		443.176.324.135	720.149.791.435
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	D.14	403.773.659.003	155.806.359.632
1. Chứng khoán kinh doanh	121		266.061.423	266.061.423
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(180.668.092)	(136.332.592)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		403.688.265.672	155.676.630.801
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.050.765.547.700	5.995.061.105.376
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	D.02	4.593.883.829.729	4.510.984.413.481
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		762.690.050.787	644.575.915.819
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		256.030.110.297	240.939.122.131
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	D.03	726.836.940.893	1.000.325.207.224
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(288.675.384.006)	(401.763.553.279)
IV. Hàng tồn kho	140		3.379.281.689.521	4.139.162.993.017
1. Hàng tồn kho	141	D.15	3.408.500.313.367	4.171.197.292.480
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(29.218.623.846)	(32.034.299.463)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		337.896.124.263	321.782.431.875
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	D.04	22.940.378.729	14.552.638.092
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	D.19	70.919.347.676	62.790.805.789
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	D.19	42.319.018.122	42.844.113.996
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		201.717.379.736	201.594.873.998
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.628.996.606.485	10.754.423.926.341
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.467.488.430.143	2.507.278.977.260
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	D.02	66.572.124.171	209.100.446.520
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		5.119.268.944	5.265.268.944
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215		2.368.630.539.104	2.276.746.902.599
4. Phải thu dài hạn khác	216	D.03	42.137.053.153	32.024.512.616
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217		(14.970.555.229)	(15.858.153.419)
II. Tài sản cố định	220		3.408.467.204.422	1.732.480.036.359
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D.10	3.315.650.761.122	1.647.070.583.337
- Nguyên giá	222		5.330.231.759.074	3.592.853.273.336
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.014.580.997.952)	(1.945.782.689.999)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	D.11	34.606.171.060	36.953.920.697
- Nguyên giá	225		84.155.350.146	84.186.368.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(49.549.179.086)	(47.232.447.940)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
3. Tài sản cố định vô hình	227	D.12	58.210.272.240	48.455.532.325
- Nguyên giá	228		64.508.498.369	55.294.239.267
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.298.226.129)	(6.838.706.942)
III. Bất động sản đầu tư	230	D.13	1.184.131.385.639	1.360.488.032.908
- Nguyên giá	231		1.548.230.793.232	1.643.673.419.725
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(364.099.407.593)	(283.185.386.817)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	D.16	1.902.509.916.938	3.304.737.814.716
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		563.675.381.710	290.893.977.871
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.338.834.535.228	3.013.843.836.845
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.415.808.565.430	1.567.574.001.194
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.171.477.324.879	1.127.713.842.741
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		250.332.804.549	467.324.434.322
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(46.001.563.998)	(27.464.275.869)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	D14	40.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		250.591.103.913	281.865.063.904
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	D.04	141.503.229.785	156.052.539.725
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		94.387.568.911	109.608.376.996
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.273.129.959	1.547.794.358
4. Lợi thế thương mại	269		13.427.175.258	14.656.352.825
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		21.823.248.843.405	22.821.842.031.624

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30/09/2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015 (Trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		14.622.644.441.352	15.549.480.634.159
I. Nợ ngắn hạn	310		10.551.689.700.447	11.108.187.141.402
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	D.18	2.412.799.486.047	2.463.115.604.799
2. Người mua trả tiền trước	312		1.320.232.095.731	2.106.767.894.151
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	D.19	330.011.874.523	418.676.710.132
4. Phải trả người lao động	314		90.589.341.571	181.312.570.573
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	D.05	792.204.857.887	692.159.266.174
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	D.06	218.616.084.056	180.515.597.384
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	D.07	1.598.004.002.425	1.531.551.135.786
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	D.17	3.762.739.415.973	3.507.623.088.674
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	D.08	3.801.408.924	3.443.649.608
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		22.691.133.310	23.021.624.121
II. Nợ dài hạn	330		4.070.954.740.905	4.441.293.492.757
1. Phải trả dài hạn người bán	331	D.18	29.905.290.461	164.277.467.452
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		117.837.248.468	161.746.651.462
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	D.05	52.709.000.906	81.295.077.266
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	D.06	1.369.739.795.931	1.156.552.921.111
5. Phải trả dài hạn khác	337	D.07	117.595.617.976	83.869.397.350
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	D.17	2.167.835.757.997	2.563.600.416.837
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.510.991.192	1.534.064.771
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342	D.08	213.140.037.974	224.605.199.894
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		681.000.000	3.812.296.614
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.200.604.402.053	7.272.361.397.465
I. Vốn chủ sở hữu	410		6.943.514.343.608	7.019.042.562.853
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	D.09	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		355.104.902.000	355.104.902.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.968.206.883	7.592.571.842
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	6.676.140.566
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		523.185.334.403	555.723.147.020
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.935.308.531	3.292.438.726
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		173.952.697.258	205.648.913.146
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(90.181.531.136)	(75.859.699.450)
- Kỳ này	421b		264.134.228.394	281.508.612.596

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015 (Trình bày lại)
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.466.261.164.533	1.467.897.719.553
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		257.090.058.445	253.318.834.612
1. Nguồn kinh phí	432		257.090.058.445	253.318.834.612
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		21.823.248.843.405	22.821.842.031.624

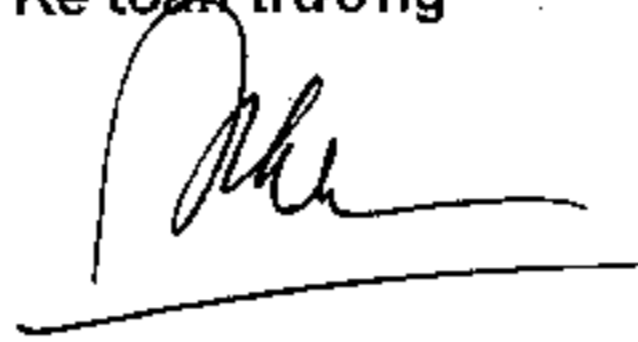
Ngày 12 tháng 11 năm 2015

Người lập bảng



Trần Minh Toàn

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hòa



Đỗ Trọng Quỳnh



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	D.21	2.009.947.203.609	2.350.950.495.890	5.253.927.266.952	5.908.270.891.362
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D.22	156.776.599	292.510.875	391.421.477	1.488.472.938
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.009.790.427.010	2.350.657.985.015	5.253.535.845.475	5.906.782.418.424
4. Giá vốn hàng bán	11	D.23	1.692.819.714.990	2.106.441.092.574	4.417.159.254.461	5.213.935.376.963
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		316.970.712.020	244.216.892.441	836.376.591.014	692.847.041.461
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D.24	125.950.944.179	53.027.835.563	279.772.930.267	124.992.720.153
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D.25	100.224.939.819	65.009.810.920	297.210.869.085	169.566.714.928
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		81.414.630.532	47.403.465.618	255.818.800.916	165.943.257.575
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(75.982.489.223)	770.540.303	(82.461.367.463)	23.820.291.457
9. Chi phí bán hàng	25	D.28	10.249.088.909	14.622.908.773	32.331.378.793	41.751.849.145
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	D.28	127.530.635.770	90.234.154.139	345.694.412.018	312.946.124.534
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		128.934.502.478	128.148.394.475	358.451.493.922	317.395.364.464
12. Thu nhập khác	31	D.26	27.582.270.250	12.674.700.054	48.183.971.814	171.200.584.548
13. Chi phí khác	32	D.27	6.257.297.510	10.813.980.633	16.139.979.637	187.164.733.454
14. Lợi nhuận khác	40		21.324.972.740	1.860.719.421	32.043.992.177	(15.964.148.906)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		150.259.475.218	130.009.113.896	390.495.486.099	301.431.215.558
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.940.779.925	9.258.923.241	17.965.072.758	30.574.095.276
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		20.951.150.523	(4.845.199.687)	20.880.915.844	187.341.874
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		124.367.544.770	125.595.390.342	351.649.497.497	270.669.778.408
20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		75.482.827.240	115.020.179.069	264.134.228.394	239.221.801.584
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		48.884.717.530	10.575.211.273	87.515.269.103	31.447.976.824
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		171	260	598	542
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập bảng



Trần Minh Toàn

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hòa



Đ. Trọng Quỳnh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2015
Phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
		Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	390.495.486.099	301.431.215.558
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	322.618.738.893	248.391.805.600
- Các khoản dự phòng	03	74.338.167.966	12.132.190.665
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(111.764.237.954)	(27.816.542.342)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(247.245.598.207)	56.026.168.928
- Chi phí lãi vay	06	255.818.800.916	165.943.257.575
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	684.261.357.713	756.108.095.984
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(157.219.671.131)	(658.437.504.360)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(442.271.985.139)	1.057.139.200.132
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	147.289.476.710	(102.729.579.309)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11.679.179.887	(5.306.562.539)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(241.826.608.808)	(150.339.513.245)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(31.580.240.616)	(52.368.300.375)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	14.414.122.462	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(39.260.366.130)	(1.794.127.570)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(54.514.735.052)	842.271.708.718
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(183.971.060.050)	(656.226.957.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	20.378.164.129	98.980.408.042
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(321.866.679.446)	(245.665.487.471)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	143.215.009.648	244.307.345.183
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(134.461.774.972)	(41.858.582.150)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	392.790.357.500	23.852.955.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	101.437.588.404	95.181.105.307
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	17.521.605.213	(481.429.213.271)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-

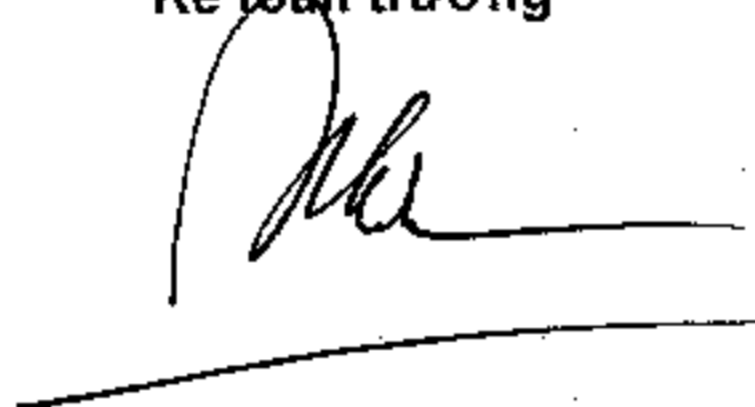
CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
		Năm 2015	Năm 2014
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.528.979.630.159	2.258.737.952.835
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.616.972.348.482)	(2.752.682.854.945)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(308.084.150.788)	(219.434.084.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(396.076.869.111)	(713.378.987.085)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(433.069.998.950)	(352.536.491.638)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.455.605.215.383	1.110.600.948.438
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.022.535.216.433	758.064.456.800

Người lập biểu



Trần Minh Toàn

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hòa



Ngày 12 tháng 11 năm 2015

Đỗ Trọng Quỳnh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam là Tổng Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam (Tổng Công ty Nhà nước). Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam được Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 01/12/2006, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần đầu ngày 22/05/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 23/10/2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103014768 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp ngày 01/12/2006, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa, các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Dịch vụ mua, bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;

- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế qui hoạch đô thị;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;
- Tư vấn đấu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty TNHH;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty TNHH đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh và các doanh nghiệp có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt, may công nghiệp;
- Dịch vụ mua, bán và chế biến hàng nông, lâm: gỗ tròn, gỗ sơ chế, gỗ tinh chế, cà phê nhân và nông sản các loại (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển;
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

3. Danh sách các công ty con được hợp nhất của Tổng Công ty

3.1. Số lượng Công ty con tại thời điểm 30/09/2015: 26 Công ty

3.2. Số lượng Công ty con được hợp nhất : 26 Công ty

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	55,14%	55,14%
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	51,23%	51,23%
3	Công ty Xây dựng số 4	100,00%	100,00%

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)
4	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	51,00%	51,00%
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	51,00%	51,00%
6	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	54,33%	54,33%
7	Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	73,59%	73,59%
8	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	52,60%	52,60%
9	Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	51,93%	51,93%
10	Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	82,16%	82,16%
11	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	51,00%	51,00%
12	Công ty Cổ phần Vinaconex 27	83,65%	77,40%
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	74,56%	73,40%
14	Công ty Cổ phần VIMECO	51,40%	51,40%
15	Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	77,15%	76,74%
16	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng (VINACONSULT)	51,00%	51,00%
17	Công ty Cổ phần Xây dựng&XNK Quyết Thắng	56,90%	56,90%
18	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	85,26%	80,66%
19	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	56,04%	56,04%
20	Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK Thương mại Việt Nam	52,33%	51,74%
21	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex ITC	53,56%	53,56%
22	Công ty Cổ phần ĐTPT nhà và đô thị Vinaconex (VINAHUD)	70,00%	70,00%
23	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	55,00%	55,00%
24	Công ty Cổ phần nước sạch	51,20%	51,10%
25	Công ty cổ phần Vinaconex Dung Quất	96,52%	96,03%
26	Công ty cổ phần Vận Tải Vinaconex	59,12%	59,12%

4. Danh sách các Công ty Liên doanh, Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên công ty	Thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu vốn (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
	Công ty Liên doanh			
1	Liên doanh TNHH phát triển đô thị mới An	Hà Nội	50,00%	50,00%

2	Khánh Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex Taisei	Hà Nội	29,00%	29,00%
	Công ty Liên kết			
1	Công ty cổ phần ĐTXD và phát triển năng lượng Vinaconex - Vinaconex P&C	Hà Nội	29,19%	29,19%
2	Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Hà Nội	48,53%	46,43%
3	Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	Hà Nội	37,00%	35,18%
4	Công ty Cổ phần Ống sợi thủy tinh	Hà Nội	37,72%	24,31%
5	Công ty cổ phần xi măng Yên Bình	Yên Bái	29,59%	27,49%
6	Công ty Cổ phần Vinaconex 6	Hà Nội	36,00%	36,00%
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Hà Nội	40,48%	35,52%
8	Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Quảng Ninh	30,00%	30,00%
9	Công ty cổ phần BOT Hà Nội – Bắc Giang	Bắc Ninh	21,00%	21,00%
10	Công ty cổ phần Vipaco	Hà Nội	38,96%	30,35%

II. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất và kỳ kế toán

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán được quy định tại Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập tại ngày 30 tháng 09 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của công ty mẹ. Lợi ích của các cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp được khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát của chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, chưa được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá được quy định trong thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2013 của Bộ Tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ 1 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ đông phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang được lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 30/09/2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.01 - Tiền	30/09/2015	01/01/2015
- Tiền mặt	29.028.879.798	18.201.731.035
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	550.330.012.500	717.253.692.913
Cộng	579.358.892.298	735.455.423.948

D.02- Phải thu khách hàng	30/09/2015	01/01/2015
* Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Công ty LD TNHH phát triển ĐTM An Khánh (DA khu đô thị Splendor)	664.387.544.457	718.611.719.511
- Sở Xây dựng Hà Nội	1.588.579.271.639	1.588.579.271.639
- Chủ đầu tư các hợp đồng xây lắp (Công ty Mẹ)	543.279.319.696	378.158.657.562
- Công ty mua bán điện	25.040.608.512	25.040.608.512
- Tập đoàn điện lực - BQL dự án Thủy điện 5 (Dự án thủy điện Buôn Kuop)	82.481.323.217	-
- Tập đoàn điện lực - BQL dự án Thủy điện 5 (Dự án thủy điện Buôn Tuarash)	49.248.564.965	132.421.412.599
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	1.640.867.197.243	1.668.172.743.658
Cộng	4.593.883.829.729	4.510.984.413.481
* Phải thu khách hàng dài hạn		
- Phải thu khách hàng dài hạn khác	66.572.124.171	209.100.446.520
Cộng	66.572.124.171	209.100.446.520

D.03- Phải thu khác	30/09/2015	01/01/2015
* Phải thu khác ngắn hạn		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	38.500.570	16.913.500.000
- Công ty mua bán điện	-	98.160.494.316
- Công ty cổ phần Xi măng Yên Bình	-	30.000.150.800
- Công ty cổ phần ĐT và PT Năng Lượng Vinaconex	-	31.198.454.622
- Phải thu Công ty cổ phần BĐS dầu khí	23.000.000.000	10.000.000.000
- Phải thu khác	703.798.440.323	814.052.607.486
+ Phải thu khác tại Công ty Mẹ	224.284.961.090	180.727.592.400
+ Phải thu khác tại Công ty CPXD số 1	46.979.360.039	48.270.298.449
+ Phải thu khác tại Công ty CPXD số 2	122.462.482.029	99.390.282.663
+ Phải thu khác tại Công ty CPXD số 9	59.681.274.692	36.600.199.885
+ Phải thu khác tại Công ty CPXD số 12	65.536.842.893	63.340.139.131
+ Các khoản phải thu ngắn hạn khác	184.853.519.580	385.724.094.958
Cộng	726.836.940.893	1.000.325.207.224

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 30/09/2015

* Phải thu khác dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác tại Công ty CPXD số 5	27.662.632.566	30.191.852.256
- Các khoản phải thu dài hạn khác	14.474.420.587	1.832.660.360
Cộng	42.137.053.153	32.024.512.616

D.04- Chi phí trả trước	30/09/2015	01/01/2015
* Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ	20.403.683.227	11.395.660.875
- Chi phí bảo hiểm	435.648.375	231.732.127
- Chi phí khác	2.101.047.127	2.925.245.090
Cộng	22.940.378.729	14.552.638.092
* Dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	6.625.000.000	9.238.250.611
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	97.500.000	97.500.000
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	82.262.230.224	42.085.429.579
- Công cụ dụng cụ	43.893.479.332	73.772.673.800
- Vật tư luân chuyển	318.836.580	84.111.367
- Chi phí sửa chữa lớn	3.899.026.273	8.232.198.434
- Chi phí lãi vay		10.558.969.523
- Chi phí khác	4.407.157.376	11.983.406.411
Cộng	141.503.229.785	156.052.539.725

D.05 - Chi phí phải trả	30/09/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Trích trước hoạt động kinh doanh	483.025.613.360	474.107.784.799
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	44.612.225.474	102.857.493.934
- Trích trước khác	264.567.019.053	115.193.987.441
Cộng	792.204.857.887	692.159.266.174
b) Dài hạn		
- Trích trước hoạt động kinh doanh	-	-
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	30.869.906.549	66.674.941.266
- Trích trước khác	21.839.094.357	14.620.136.000
Cộng	52.709.000.906	81.295.077.266

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 30/09/2015

D.06 - Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Cho thuê văn phòng tại Công ty Mẹ	29.037.445.672	47.530.061.177
- Cho thuê văn phòng tại Công ty CPXD số 9	127.493.326.493	121.497.580.197
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	62.085.311.891	11.487.956.010
Cộng	218.616.084.056	180.515.597.384
b) Dài hạn		
- Cho thuê văn phòng tại Công ty Mẹ	169.433.584.785	164.823.232.256
- Cho thuê văn phòng tại Công ty CPXD số 9	137.324.497.506	193.765.333.892
- Cho thuê văn phòng tại Công ty CPXD số 7	248.076.644.237	72.130.646.815
- Cho thuê văn phòng, căn hộ tại dự án Trung tâm thương mại Chợ Mơ	674.782.106.138	680.061.682.075
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	140.122.963.265	45.772.026.073
Cộng	1.369.739.795.931	1.156.552.921.111

D.07 - Phải trả khác	30/09/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	360.800.778
- Kinh phí công đoàn	9.835.880.428	8.506.622.354
- Bảo hiểm xã hội	26.206.323.753	21.464.151.976
- Bảo hiểm y tế	1.276.780.749	2.031.007.005
- Phải trả về cổ phần hoá	190.142.678	202.281.618
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.502.454.810	962.233.060
- Phải trả Công ty CP Đại dương Thăng Long (dự án HH) (I)	500.000.000.000	500.000.000.000
- Phải trả các đơn vị tham gia góp vốn vào dự án cầu Thủ Thiêm 2	14.929.682.289	14.929.682.289
- Phải trả các đơn vị đặt cọc tiền đất dự án Nam Cầu Trần Thị Lý	13.667.659.000	13.667.659.000
- Phải trả phần chênh lệch thu chi dự án 15T	25.427.427.421	25.427.427.421
- Phải trả tiền hạ tầng lô đất 03, 04A dự án Trung Hòa	24.319.627.869	24.319.627.869
- Kinh phí bảo trì nhà chung cư	168.772.984.213	172.253.018.547
- Phải trả khác tại Công ty CPXD số 1	63.049.751.515	67.774.226.521
- Phải trả khác tại Công ty CPXD số 2	191.256.640.157	254.698.087.525
- Phải trả khác tại Công ty CPXD số 9	82.406.775.758	65.053.259.759
- Phải trả khác tại Công ty CPXD số 12	65.611.770.957	67.517.082.787
- Phải trả khác tại Công ty Vimenco	34.166.219.971	75.705.333.159
- Phải trả khác tại Công ty Vinaconex ITC	108.533.287.599	109.802.534.739
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	266.850.593.258	106.876.099.379
Cộng	1.598.004.002.425	1.531.551.135.786

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 30/09/2015

b) Dài hạn		
- Phải trả dài hạn khác tại Công ty CPXD số 5	13.482.033.515	19.713.446.601
- Phải trả dài hạn khác tại Công ty CP tư vấn và xây dựng Vinaconex - Vinaconsult	29.068.308.450	29.068.308.450
- Phải trả dài hạn khác tại Công ty CP Vimeco	66.473.490.000	6.773.600.000
- Phải trả dài hạn khác tại Công ty Phát triển thương mại	7.034.840.926	6.616.887.785
- Phải trả dài hạn khác	1.536.945.085	21.697.154.514
Cộng	117.595.617.976	83.869.397.350

D.08 - Dự phòng phải trả	30/09/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.801.408.924	3.443.649.608
Cộng	3.801.408.924	3.443.649.608
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành tòa nhà chung cư tại Công ty Mẹ	150.833.253.730	161.152.386.581
- Dự phòng bảo hành tòa nhà chung cư tại Công ty CPXD số 1	43.363.565.329	43.363.565.329
- Dự phòng bảo hành tòa nhà chung cư tại Công ty CPXD số 12	14.453.737.390	14.303.206.559
- Dự phòng phải trả dài hạn khác	4.489.481.525	5.786.041.425
Cộng	213.140.037.974	224.605.199.894

D09- Vốn chủ sở hữu	30/09/2015	01/01/2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Thặng dư vốn cổ phần	355.104.902.000	355.104.902.000
a. Chi tiết vốn góp của chủ đầu tư:		
- Vốn góp của cổ đông Nhà nước	2.552.511.530.000	2.552.511.530.000
- Vốn góp của cổ đông khác	1.864.595.200.000	1.864.595.200.000
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
+ Vốn góp đầu năm	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		-
c. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	441.710.673	441.710.673
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	441.710.673	441.710.673
+ Cổ phiếu phổ thông	441.710.673	441.710.673
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 30/09/2015

d. Cổ tức		-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		265.026.403.800
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		265.026.403.800
e. Các quỹ của Doanh nghiệp		-
- Quỹ đầu tư phát triển	523.185.334.403	555.723.147.020
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.935.308.531	3.292.438.726

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 30/09/2015

D.21 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 1/1/2015 đến 30/09/2015	Từ 1/1/2014 đến 30/09/2014
- Xây lắp	3.592.788.282.109	3.999.312.644.883
- Bất động sản	257.296.577.971	919.916.716.642
- Sản xuất công nghiệp	761.953.506.282	532.010.051.571
- Tư vấn	3.540.989.848	9.090.544.841
- Hoạt động khác	638.347.910.742	447.940.933.425
Cộng	5.253.927.266.952	5.908.270.891.362

D.22 - Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 1/1/2015 đến 30/09/2015	Từ 1/1/2014 đến 30/09/2014
- Giảm giá hàng bán		35.504.093
- Hàng bán bị trả lại	391.421.477	1.452.968.845
Cộng	391.421.477	1.488.472.938

D.23 - Giá vốn hàng bán	Từ 1/1/2015 đến 30/09/2015	Từ 1/1/2014 đến 30/09/2014
- Xây lắp	3.269.707.205.343	3.650.567.198.584
- Bất động sản	209.219.329.708	765.326.644.915
- Sản xuất công nghiệp	555.970.160.285	418.296.917.263
- Tư vấn	2.200.272.730	6.190.456.879
- Hoạt động khác	380.062.286.395	373.554.159.323
Cộng	4.417.159.254.461	5.213.935.376.963

D.24 - Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 1/1/2015 đến 30/09/2015	Từ 1/1/2014 đến 30/09/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67.663.059.524	67.356.655.100
- Lãi chuyển nhượng đầu tư tài chính	69.987.152.771	23.852.168.665
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	963.559.700	1.107.258.287
- Lãi chênh lệch tỷ giá	121.048.643.407	25.016.399.402
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	20.110.514.865	7.660.238.698
Cộng	279.772.930.267	124.992.720.153

D.25 - Chi phí hoạt động tài chính	Từ 1/1/2015 đến 30/09/2015	Từ 1/1/2014 đến 30/09/2014
- Chi phí lãi vay	255.818.800.916	165.943.257.575
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.284.405.453	(2.883.932.040)
- Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	32.107.662.716	(7.140.250.974)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
- Lỗ chuyển nhượng giá trị đầu tư	-	9.430.017.015
- Chi phí bảo lãnh, chi phí khác	-	4.217.623.352
Cộng	297.210.869.085	169.566.714.928

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 30/09/2015

D.26 - Thu nhập khác	Từ 1/1/2015 đến 30/09/2015	Từ 1/1/2014 đến 30/09/2014
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	18.031.696.612	79.790.225.692
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	30.152.275.202	91.410.358.856
Cộng	48.183.971.814	171.200.584.548

D.27 - Chi phí khác	Từ 1/1/2015 đến 30/09/2015	Từ 1/1/2014 đến 30/09/2014
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.138.164.650	163.507.656.987
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	12.001.814.987	23.657.076.468
Cộng	16.139.979.637	187.164.733.454

D.28 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 1/1/2015 đến 30/09/2015	Từ 1/1/2014 đến 30/09/2014
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	160.633.075.169	155.726.237.233
- Chi phí nguyên vật liệu	3.970.189.971	4.954.565.355
- Chi phí đồ dùng văn phòng	3.745.937.014	3.275.990.101
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.689.375.223	22.850.827.160
- Thuế, phí và lệ phí	14.615.531.348	16.461.576.808
- Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	1.220.652.296	1.485.541.857
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	5.012.484.375	27.029.192.434
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.035.586.877	23.162.593.879
- Chi phí bằng tiền khác	97.771.579.745	57.999.599.707
Cộng	345.694.412.018	312.946.124.534
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	11.061.631.657	9.372.677.705
- Chi phí nguyên vật liệu	5.149.095.453	5.495.938.918
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.387.020.054	10.425.356.090
- Chi phí bảo hành nhà chung cư	-	173.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.806.583.543	11.874.363.975
- Chi phí bằng tiền khác	2.927.048.086	4.410.512.457
Cộng	32.331.378.793	41.751.849.145

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

D.10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01/01/2015	1.845.924.012.413	1.037.385.647.121	622.116.765.652	87.426.848.150	3.592.853.273.336
Mua trong kỳ	11.008.900.189	17.522.706.664	13.904.059.091	1.094.939.973	43.530.605.917
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.903.976.357.057	-	9.555.452.806	477.309.729	1.914.009.119.592
Tăng khác	2.487.317.446	8.170.142.523	2.504.787.637	25.217.370	13.187.464.976
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(5.660.874.709)	(36.465.403.573)	(7.395.755.437)	(5.951.199.762)	(55.473.233.481)
Giảm khác	(34.167.727.698)	(68.300.933.858)	(54.020.233.502)	(21.386.576.208)	(177.875.471.266)
Số dư tại ngày 30/09/2015	3.723.567.984.698	958.312.158.877	586.665.076.247	61.686.539.252	5.330.231.759.074
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2015	688.868.634.255	754.563.531.035	433.573.151.331	68.777.373.378	1.945.782.689.999
Khấu hao trong kỳ	143.335.474.999	56.220.452.597	28.488.345.788	4.841.843.146	232.886.116.529
Tăng khác	56.538.644	243.142.857	1.802.148.950	541.283.865	2.643.114.316
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(3.625.085.140)	(30.786.914.629)	(3.217.112.568)	(5.880.311.929)	(43.509.424.266)
Giảm khác	(28.824.461.140)	(43.303.022.040)	(32.217.728.029)	(18.876.287.417)	(123.221.498.626)
Số dư tại ngày 30/09/2015	799.811.101.617	736.937.189.820	428.428.805.472	49.403.901.043	2.014.580.997.952
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01/01/2015	1.157.055.378.158	282.822.116.086	188.543.614.321	18.649.474.772	1.647.070.583.337
Số dư tại ngày 30/09/2015	2.923.756.883.081	221.374.969.057	158.236.270.775	12.282.638.209	3.315.650.761.122

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 30/09/2015

D.11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư tại ngày 01/01/2015	2.393.958.725	6.436.163.344	75.356.246.568	-	84.186.368.637
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(31.018.491)	-	(31.018.491)
Số dư tại ngày 30/09/2015	2.393.958.725	6.436.163.344	75.325.228.077	-	84.155.350.146
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2015	1.772.262.759	4.627.465.646	40.832.719.535	-	47.232.447.940
Khấu hao trong kỳ	77.315.508	285.650.705	1.984.783.424	-	2.347.749.637
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(31.018.491)	-	(31.018.491)
Số dư tại ngày 30/09/2015	1.849.578.267	4.913.116.351	42.786.484.468	-	49.549.179.086
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
Số dư tại ngày 01/01/2015	621.695.966	1.808.697.698	34.523.527.033	-	36.953.920.697
Số dư tại ngày 30/09/2015	544.380.458	1.523.046.993	32.538.743.609	-	34.606.171.060

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 30/09/2015

D.12 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư tại ngày 01/01/2015	51.867.278.883	3.426.960.384	55.294.239.267
Mua trong kỳ	-	1.774.703.000	1.774.703.000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	13.361.643.735	-	13.361.643.735
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	(4.375.894.383)	(1.546.193.250)	(5.922.087.633)
Số dư tại ngày 30/09/2015	60.853.028.235	3.655.470.134	64.508.498.369
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2015	3.816.259.556	3.022.447.386	6.838.706.942
Khấu hao trong kỳ	269.879.586	620.897.286	890.776.872
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	(793.019.234)	(638.238.451)	(1.431.257.685)
Số dư tại ngày 30/09/2015	3.293.119.908	3.005.106.221	6.298.226.129
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư tại ngày 01/01/2015	48.051.019.327	404.512.998	48.455.532.325
Số dư tại ngày 30/09/2015	57.559.908.327	650.363.913	58.210.272.240

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 30/09/2015

D.13 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số dư tại ngày 01/01/2015	Tăng	Giảm	Số dư tại ngày 30/09/2015
Nguyên giá bất động sản đầu tư	1.643.673.419.725	11.767.681.927	107.210.308.420	1.548.230.793.232
- Quyền sử dụng đất	9.627.543.200	-	-	9.627.543.200
- Nhà cửa vật kiến trúc	1.461.591.930.870	11.767.681.927	88.710.351.113	1.384.649.261.684
- Nhà và quyền sử dụng đất	172.453.945.655	-	18.499.957.307	153.953.988.348
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	283.185.386.817	86.494.095.855	5.580.075.079	364.099.407.593
- Quyền sử dụng đất	2.701.715.273	133.739.091	(288.826.296)	3.124.280.660
- Nhà cửa vật kiến trúc	221.928.913.344	79.014.026.191	4.896.486.279	296.046.453.256
- Nhà và quyền sử dụng đất	58.554.758.200	7.346.330.573	972.415.096	64.928.673.677
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	1.360.488.032.908	-	-	1.184.131.385.639
- Quyền sử dụng đất	6.925.827.927	-	-	6.503.262.540
- Nhà cửa vật kiến trúc	1.239.663.017.526	-	-	1.088.602.808.428
- Nhà và quyền sử dụng đất	113.899.187.455	-	-	89.025.314.671
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 30/09/2015

D.14 - Các khoản đầu tư tài chính	30/09/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu	266.061.423	85.393.331	(180.668.092)	266.061.423	129.728.831	(136.332.592)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2015		01/01/2015			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
b1) Ngắn hạn	403.688.265.672	403.688.265.672	155.676.630.801	155.676.630.801		
- Tiền gửi có kỳ hạn	394.213.205.318	394.213.205.318	140.300.887.471	140.300.887.471		
- Trái phiếu	-	-	-	-		
- Các khoản đầu tư khác	9.475.060.354	9.475.060.354	15.375.743.330	15.375.743.330		
b2) Dài hạn	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-		
- Tiền gửi có kỳ hạn	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-		

D.15 - Hàng tồn kho	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	514.925.920	-	19.488.733	-
- Nguyên liệu, vật liệu	61.020.958.422	(3.640.363.003)	93.188.319.630	(2.796.847.168)
- Công cụ, dụng cụ	16.088.736.992	-	10.192.660.825	147.085.770
- Chi phí SX, KD dở dang	3.274.978.623.663	(21.805.515.012)	4.017.578.742.020	(28.990.967.607)
- Thành phẩm	15.765.297.926	(959.130.817)	16.539.264.313	(393.570.458)
- Hàng hóa	39.910.229.396	(2.813.615.014)	33.369.950.916	-
- Hàng gửi đi bán	221.541.048	-	308.866.043	-
Cộng	3.408.500.313.367	(29.218.623.846)	4.171.197.292.480	(32.034.299.463)

D.16 - Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
- Dự án Minh Cầu - Thái Nguyên	-	-	149.290.467.868	149.290.467.868
- Tòa C + D dự án Kim Văn - Kim Lũ			65.148.843.377	65.148.843.377
- Dự án Đường Trung Văn			66.479.369.572	66.479.369.572
- San nền cho dự án Trụ sở Công ty Vimeco	9.975.297.054	9.975.297.054	9.001.562.600	9.001.562.600
- Dự án Khu đô thị Cái Giá, Cát Bà	552.996.205.545	552.996.205.545		
- Khác	703.879.111	703.879.111	973.734.454	973.734.454
Cộng	563.675.381.710	563.675.381.710	290.893.977.871	290.893.977.871

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 30/09/2015

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2015	01/01/2015
- Khu đô thị Nam Cầu Trần Thị Lý	74.122.885.078	74.122.885.078
- Trạm bơm tăng áp thuộc dự án HTCN Sông Đà giai đoạn 2	26.834.114.731	26.834.114.731
- Nhà ở CBCNV trạm nghiên Xi măng Cẩm Phả	17.024.294.754	17.024.294.754
- Tòa C + D dự án Kim Văn - Kim Lũ	116.966.155.295	-
- Khu đô thị du lịch Cái Giá - Cát Bà (Công ty ITC)	217.966.375.819	186.100.567.568
- Dự án Trung tâm thương mại Chợ Mơ (Cty Phát triển thương mại)	861.522.509.936	823.179.662.138
- Công trình thủy điện Ngòi Phát (Cty Điện miền Bắc 2)	8.549.915.554	1.859.169.067.017
- Dự án khác	15.848.284.061	27.413.245.559
Cộng	1.338.834.535.228	3.013.843.836.845

D.17 - Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2015		Biến động trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng	3.396.965.845.876	3.396.965.845.876	2.499.147.471.719	1.941.993.207.251	2.839.811.581.408	2.839.811.581.408
- Vay ngắn hạn tổ chức	-	-	-	-	-	-
- Vay ngắn hạn cá nhân	104.380.902.633	104.380.902.633	2.520.334.966	43.761.682.979	145.622.250.646	145.622.250.646
- Nợ dài hạn đến hạn trả	261.392.667.464	261.392.667.464	(99.600.363.540)	161.196.225.616	522.189.256.620	522.189.256.620
Cộng	3.762.739.415.973	3.762.739.415.973	2.402.067.443.145	2.146.951.115.846	3.507.623.088.674	3.507.623.088.674
b) Vay dài hạn						
- Vay tại Công ty Mẹ	182.659.182.701	182.659.182.701	11.601.757.073	107.280.503.883	278.337.929.511	278.337.929.511
+ Ngân hàng Natexis Banques Populaires (Dự án nước Sông Đà)	45.903.011.447	45.903.011.447	3.044.866.324	29.974.973.177	72.833.118.300	72.833.118.300
+ BNP bank (dự án Thủy điện Cửa Đạt)	136.756.171.254	136.756.171.254	6.918.311.098	18.953.550.594	148.791.410.750	148.791.410.750
+ Tín dụng người bán - Tổng Công ty thiết bị nặng Trung Quốc (dự án xi măng Yên Bình)	-	-	1.638.579.651	58.351.980.112	56.713.400.461	56.713.400.461
+ Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội (DA Bảo tàng HN)	-	-	-	-	-	-
- Vay tại các Công ty con	1.985.176.575.296	1.985.176.575.296	26.459.744.768	326.545.656.798	2.285.262.487.326	2.285.262.487.326
Cộng	2.167.835.757.997	2.167.835.757.997	38.061.501.841	433.826.160.681	2.563.600.416.837	2.563.600.416.837

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 30/09/2015

D.18 - Phải trả người bán	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
- Phải trả các nhà thầu dự án MR đường Láng Hòa Lạc	259.850.140.994	259.850.140.994	269.168.583.372	269.168.583.372
- Phải trả các nhà thầu dự án Khu đô thị An Khánh	553.741.083.726	553.741.083.726	614.654.902.355	614.654.902.355
- Phải trả Công ty cổ phần ĐTXD và kỹ thuật Vinaconex	155.801.267.619	155.801.267.619	161.462.061.103	161.462.061.103
- Phải trả các nhà thầu thi công dự án Bảo tàng HN	218.990.400.565	218.990.400.565	212.404.965.005	212.404.965.005
- Phải trả người bán tại Công ty CPXD số 1	90.032.686.631	90.032.686.631	92.616.764.600	92.616.764.600
- Phải trả người bán tại Công ty CPXD số 2	100.057.692.508	100.057.692.508	110.311.337.948	110.311.337.948
- Phải trả người bán tại Công ty CPXD số 5	70.975.769.230	70.975.769.230	40.083.942.246	40.083.942.246
- Phải trả người bán tại Công ty CPXD số 9	185.294.273.404	185.294.273.404	181.487.235.224	181.487.235.224
- Phải trả người bán tại Công ty CPXD Vinaconex 25	161.530.238.952	161.530.238.952	225.594.588.727	225.594.588.727
- Phải trả người bán tại Công ty cổ phần Vimeco	281.694.411.375	281.694.411.375	314.079.909.875	314.079.909.875
- Phải trả người bán tại Công ty cổ phần Phát triển thương mại Vinaconex	94.995.568.814	94.995.568.814	98.220.978.542	98.220.978.542
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	239.835.952.229	239.835.952.229	143.030.335.802	143.030.335.802
Cộng	2.412.799.486.047	2.412.799.486.047	2.463.115.604.799	2.463.115.604.799
b) Dài hạn				
- Phải trả người bán dài hạn khác	29.905.290.461	29.905.290.461	164.277.467.452	164.277.467.452
Cộng	29.905.290.461	29.905.290.461	164.277.467.452	164.277.467.452

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 30/09/2015

D.19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2015
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	134.701.476.356	207.746.634.334	256.330.436.339	86.117.674.351
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		100.740.605	100.740.605	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	-
- Thuế TNDN	70.327.204.518	13.729.901.606	42.553.293.794	41.503.812.330
- Thuế thu nhập cá nhân	17.817.819.178	8.019.004.386	11.674.773.006	14.162.050.558
- Thuế tài nguyên	6.559.191.081	22.360.174.922	21.349.612.828	7.569.753.175
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	151.815.541.844	17.399.679.057	13.630.622.241	155.584.598.660
- Thuế thu trên vốn		-	-	-
- Các loại thuế khác	37.455.477.155	30.377.516.463	42.759.008.169	25.073.985.449
Cộng	418.676.710.132	299.733.651.373	388.398.486.982	330.011.874.523
b) Phải thu				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	62.790.805.789	42.464.779.621	34.336.237.734	70.919.347.676
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	18.153.468	18.153.468	-
- Thuế TNDN	17.929.064.798	1.329.064.429	1.126.348.037	18.131.781.190
- Thuế thu nhập cá nhân	165.624.592	296.553.868	420.856.117	41.322.343
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	273.790.350	4.151.761.168	4.421.379.245	4.172.273
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	24.475.634.256	4.112.481.612	4.446.373.552	24.141.742.316
Cộng	105.634.919.785	52.372.794.166	44.769.348.153	113.238.365.798

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 30/09/2015

D.20 - Nợ xấu	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	26.726.077.463	-	26.726.077.463	-
- Công ty CP Xuân Mai Đà Nẵng	8.372.107.689	-	8.372.107.689	-
- Công ty CP XD số 45	4.405.333.041	-	4.405.333.041	-
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Dệt Minh Khai	6.477.529.000	-	6.477.529.000	-
- Công ty CP đại lý Jean Desjoyaux	168.946.000	-	168.946.000	-
- Công ty TNHH Khoáng sản Vinaconex	5.057.768.353	-	5.057.768.353	-
- Công ty Liên danh VIKOWA	2.244.393.380	-	2.244.393.380	-
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn không ghi nhận doanh thu	2.785.048.914			
- Công ty CP Xuân Mai Đà Nẵng	642.454.614			
- Công ty CP XD số 45	542.749.500			
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Dệt Minh Khai	773.659.500			
- Công ty CP đại lý Jean Desjoyaux	18.450.000			
- Công ty TNHH Khoáng sản Vinaconex	635.506.800			
- Công ty Liên danh VIKOWA	172.228.500			